

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
V/v thành lập Tổ công tác
rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo

Kính gửi:

Thực hiện Kế hoạch số ... ngày ... tháng ... năm 20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai về việc rà soát, đánh giá và cập nhật các chương trình đào tạo, Khoa ... thành lập Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo, cụ thể:

1. Chương trình đào tạo:
2. Trình độ:
3. Hình thức đào tạo:
4. Danh sách Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh trong Ban rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT	Nhiệm vụ cụ thể
1				
2				
...				

Khoa kính đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt Tổ công tác rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo để Khoa thực hiện công việc theo kế hoạch./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

V/v thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

Tên chương trình đào tạo:

Trình độ:

Hình thức đào tạo:

Thực hiện Kế hoạch số ngày tháng năm 20..... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai về việc rà soát, đánh giá và cập nhật các chương trình đào tạo, Tổ công tác đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1			
2			
...			

II. Kết quả (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo theo Nội dung của bước 2 trong Quy trình)

.....
.....
.....

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

V/v đánh giá tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện

Tên chương trình đào tạo:

Trình độ:

Hình thức đào tạo:

Thực hiện Kế hoạch số ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai về việc rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo, Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

.....
.....
.....

2. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

.....
.....
.....

3. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

.....
.....
.....

4. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

.....
.....
.....

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ THẢO NHỮNG NỘI DUNG CẦN SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT
 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên ngành:.....

Tên chuyên ngành:.....; trình độ:; Hình thức
 đào tạo:

TT	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi	Các căn cứ thay đổi (nếu có)

TRƯỞNG KHOA

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm ...
TỔ TRƯỞNG

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHỮNG YÊU CẦU VỀ CÔNG VIỆC HOẶC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
TỪ TRƯỜNG HỌC HOẶC DOANH NGHIỆP TỪ 2021-2025**

Tên ngành:.....

Tên chuyên ngành:.....; trình độ:; Hình thức
đào tạo:

TT	Nội dung công việc dự kiến trong CTĐT	Nhận xét của Trường học/DoN (đánh dấu X vào ô lựa chọn)			
		Không sử dụng (0%)	Ít sử dụng (<30%)	Thỉnh thoảng (30%-50%)	Sử dụng thường xuyên (trên 60%)
	CV1				
	CV1				
	CV3				
	Khác (do nơi sử dụng lao động hoặc chuyên gia bổ sung)				

(Có thể lấy ý kiến qua Google form).

TRƯỞNG KHOA

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm ...
TỔ TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH

Đồng Nai, 2021

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Trang 1
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	
2.1. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai	
2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa....	
2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP	
4.1. Vị trí việc làm	
4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	
5.1. Thông tin tuyển sinh	
5.2. Quy trình đào tạo	
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	
7.1. Các phương pháp đánh giá	
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	
8.1. Cấu trúc chương trình	
8.2. Nội dung chương trình	
8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	
8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	
8.5. Mô tả các học phần.	

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành ...

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành ...

Tên chương trình (Tiếng Việt): ...

Tên chương trình (Tiếng Anh): ...

Mã ngành đào tạo:...

Đơn vị cấp bằng:...

Trình độ đào tạo:...

Hình thức đào tạo: ...

Thời gian đào tạo:...

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai

2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Khoa....

2.2.1. Tầm nhìn

2.2.2. Sứ mạng

2.2.3. Mục tiêu chiến lược của Khoa....

2.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

2.3.2. Mục tiêu cụ thể (Program Object-Viết tắt là PO)

- Về kiến thức:....

PO1:...

PO2:...

.....

- Về kỹ năng:....

PO3:...

PO4:...

.....

- Về thái độ: ...

PO5:...

PO6:...

....

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program learning outcomes-Viết tắt là PLOs)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành....

PLOs	PLO Detail
A1. Kiến thức chung (General Knowledges)	
	1.1.
	1.2.
A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp (Occupation Knowledges)	
	2.1.
B1. Kỹ năng chung (General Skills)	
B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills)	
C. Thái độ (Attitude)	

Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA (Knowledge, Skills, Attitude)

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Mục tiêu của chương trình đào tạo (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)			
	PLO1	PLO2	PLO3
PO1				
PO2				
.....				

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

5.2. Quy trình đào tạo

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

(Các phương pháp dạy học)

Bảng 3. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)			
	PLO1	PLO2	PLO3
.....				
.....				
.....				

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

CTĐT áp dụng 2 phương pháp đánh giá chính là đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc. Tùy thuộc từng học phần, việc đánh giá được áp dụng có thể nhiều hơn các hình thức trong bản mô tả CTĐT này.

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bao gồm (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong CTĐT. Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, thi học phần thực hành thông qua thực hiện và bảo vệ đồ án, khoá luận, thực hành, thí nghiệm, trình bày bài giảng,.. .)

Bảng 4. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)			
	PLO1	PLO2	PLO3
.....				
.....				
.....				

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp rất đầy đủ (>90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75-90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55-75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40-55%)	Dự học trên lớp quá ít (<40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

7.2.2. Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Không nộp bài tập.
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả,	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.

		thích cụ thể, hợp lý.		ghi chú, kích cỡ).		
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	Không có bài tập.

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5.5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không

		tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	đúng quy định.	hiểu; vượt quá thời gian quy định.
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	Trả lời đúng đa số câu hỏi, và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi, nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi, nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.

7.2.4. Đánh giá khoá luận, đồ án

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5-10</i>	<i>7.0-8.4</i>	<i>5,5-6.9</i>	<i>4.0-5.4</i>	<i>0.0-3.9</i>
Nội dung khóa luận	50%					
Hình thức khóa luận	10%					
Bảo vệ khóa luận	10%					
Trả lời câu hỏi	30%					

7.2.5. Đánh giá thực hành, thí nghiệm

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5-10</i>	<i>7.0-8.4</i>	<i>5,5-6.9</i>	<i>4.0-5.4</i>	<i>0.0-3.9</i>

Chuyên cần	10%					
Chuẩn bị lý thuyết	20%					
Thao tác thí nghiệm và xử lý số liệu	50%					
Kết quả thí nghiệm và trả lời câu hỏi	20%					

7.2.6. Đánh giá trình bày bài giảng (dành cho CTĐT ngành sư phạm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Kiến thức						
Kỹ năng sư phạm						
Thái độ sư phạm						
Hiệu quả						

Xây dựng phiếu đánh giá tiết dạy với các tiêu chí phù hợp với đặc trưng CTĐT.

7.2.7. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp (dành cho CTĐT ngoài sư phạm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5-10	7.0-8.4	5,5-6.9	4.0-5.4	0.0-3.9
Chấp hành nội quy của đơn vị	10%					
Thái độ làm việc	10%					
Ý thức học hỏi	10%					

Tinh thần đồng đội	10%					
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%					

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: TC

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối kiến thức chung:....
- Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp:...
 - + Kiến thức cơ sở ngành:...
 - + Kiến thức chuyên ngành:...

8.2. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	
I. Khối kiến thức chung						
1						
2						
...						
II. Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp						

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)				
		PLO1	PLO2	PLO3	
1						
2						
...						

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:
 1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Để trống = không đóng góp.

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Khối kiến thức chung												
1												
2												
...												
II. Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp												

8.5. Mô tả các học phần

8.5.1. Mã HP, tên học phần, Số TC (LT/TH)

(Mô tả vắn tắt nội dung học phần)

8.5.2. Mã HP, tên học phần, số TC (LT/TH)

.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY NỘI DUNG MÔ TẢ CTĐT

- Giấy khổ A4, in một mặt.
- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Paragraph → single; before: 0, after: 6

- Định lề trang giấy: Top 1,5cm - Bottom 1,5cm - Left 3cm - Right 1,5cm - Header 1cm - Footer 1cm. Số thứ tự trang ở chính giữa và phía dưới mỗi trang.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

.... (tên học phần, viết hoa)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai*

1. Thông tin chung của học phần:

- Tên học phần Tiếng Việt:
- Tên học phần Tiếng Anh:.....
- Mã học phần:.....
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: *(đánh dấu X vào ô chọn)*
 - + Kiến thức đại cương
 - + Kiến thức cơ sở ngành
 - + Kiến thức chuyên ngành
 - + Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp
- Ngành đào tạo:
- Số tín chỉ: *(cần chi tiết số giờ lý thuyết, thảo luận/bài tập, thực hành/seminar, hoạt động nhóm, tự học)*

Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận/ Bài tập	Thực hành/ Seminar	Hoạt động nhóm	Tự học

- Trình độ đào tạo: dành cho sinh viên năm
- Điều kiện tham gia học tập học phần:
 - + Học phần tiên quyết:
 - + Học phần trước:
 - + Học phần song hành (nếu có):

2. Mục tiêu của học phần: sau khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt được những mục tiêu sau:

2.1. Mục tiêu chung:

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:
- Về kỹ năng:
- Về thái độ:

3. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần: *(cần tóm tắt được vai trò, vị trí của học phần trong chương trình đào tạo; sơ lược nội dung của học phần)*

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần: *(số lượng chuẩn đầu ra tùy thuộc vào việc xây dựng của từng ngành)*

Mã số CDR	Nội dung của chuẩn đầu ra <i>(đánh giá theo thang Bloom)</i>	Trình độ năng lực
(1)	(2)	(3)

Chuẩn về kiến thức		
CĐR1
CĐR2
CĐR...
Chuẩn về kỹ năng		
CĐR...
CĐR...
Chuẩn về thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp		
CĐR...
CĐR...

❖ **Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần (CĐR_{hp}) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR_{CTĐT}):** (cần xây dựng được ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành học)

CĐR_{CTĐT}	1	2	3	4	5	6	7	8	...
CĐR_{hp}									
1									
2									
3									
...									

(đánh dấu X vào ô tương ứng)

❖ **Lưu ý Trình độ năng lực được tính theo thang đo sau:**

Trình độ năng lực	Mô tả
0.0 → 2.0	Nhớ (trình bày, định nghĩa, liệt kê,...)
2.0 → 3.0	Hiểu (giải thích, mô tả, nhận xét,...)
3.0 → 3.5	Áp dụng (vận dụng, chỉ ra, minh họa,...)
3.5 → 4.0	Phân tích (phân biệt, phân tích, khảo sát,...)
4.0 → 4.5	Đánh giá (đánh giá, so sánh, liên hệ, nhận định,...)
4.5 → 5.0	Sáng tạo (thiết kế, đề xuất, tổ chức,...)

5. Đánh giá học phần:

5.1. Quy định về thang điểm và cách tính điểm đánh giá: Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

5.2. Đánh giá bộ phận:

Thành phần được đánh giá	Bài đánh giá	Hình thức đánh giá	CĐR học phần	Trọng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Đánh giá quá trình	Chuyên cần, thái độ học tập, ...	Thường xuyên	(liệt kê mã số CĐR tương ứng)	(tỷ lệ điểm của từng thành phần chiếm trong học phần)
2. Đánh giá giữa kỳ	- Bài tập ở nhà và trên lớp, bài tập lớn, ... - Thuyết trình, thực hành, thảo luận, làm việc nhóm, ...	Kiểm tra giữa kỳ		
3. Đánh giá cuối kỳ	Kết thúc học phần	Thi cuối kỳ		
Tổng cộng:				100%

5.3. Điểm học phần:

Điểm học phần là điểm trung bình chung theo trọng số tương ứng của *Điểm quá trình* (Điểm đánh giá quá trình) và *Điểm thi kết thúc học phần* (Điểm đánh giá cuối kỳ).

6. Học liệu:

- Tài liệu bắt buộc: (liệt kê các tài liệu bắt buộc bao gồm sách, giáo trình, tài liệu chính liên quan đến học phần)
- Tài liệu tham khảo: (liệt kê các tài liệu tham khảo dành cho học phần)

7. Kế hoạch giảng dạy:

Tuần/ Buổi học	Nội dung dạy học	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá	CĐR học phần
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tuần 1/ Buổi 1	CHƯƠNG 1... 1.1. ... 1.1.1. ... 1.1.2. ... 1.2.	(nêu rõ hoạt động của giảng viên và sinh viên)	(nêu rõ đánh giá quá trình hay giữa kỳ)	(liệt kê mã số CĐR tương ứng)
Tuần 2/	CHƯƠNG 2 ... 2.1. ... 2.1.1. ...			

Tuần/ Buổi học	Nội dung dạy học	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá	CĐR học phần
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Buổi 2	2.1.2. ... 2.2.			
Tuần .../ Buổi ...	CHƯƠNG ...			

8. Quy định đối với học phần: (các quy định đối với học phần theo yêu cầu của giảng viên nhưng phải phù hợp với các quy chế đào tạo hiện hành)

8.1. Quy định về đánh giá chuyên cần, quá trình

8.2. Quy định về đánh giá giữa kỳ

8.3. Quy định về đánh giá cuối kỳ

8.4. Quy định nội quy lớp học

9. Phụ trách học phần

- Khoa/Bộ môn phụ trách:
- Địa chỉ/email liên hệ:

Đồng Nai, ngày..... tháng.....năm

TRƯỞNG KHOA TRƯỞNG BỘ MÔN GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Về hình thức trình bày:

- Giấy khổ A4, in một mặt.
- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Paragraph → single; before: 0, after: 6
- Định lề trang giấy: Top 1,5cm - Bottom 1,5cm - Left 3cm - Right 1,5cm - Header 1cm - Footer 1cm. Số thứ tự trang ở chính giữa và phía dưới mỗi trang.

2. Về học liệu: liệt kê các tài liệu trích dẫn theo đúng qui định trong nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Nai.